



CÔNG TY CỔ PHẦN VINA FREIGHT

**Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu,
Phường Cầu Kiệu, TP.HCM.
Mã số thuế: 0302511219**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 01 NĂM 2026

(Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026)

★ M.S.★

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu số B 01a - DN

DVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		288.769.605.594	272.760.666.111
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		59.883.093.411	70.361.255.324
1. Tiền	111		59.883.093.411	70.361.255.324
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		168.820.077.250	137.118.427.250
1. Chứng khoán kinh doanh	121		26.012.177.250	17.310.527.250
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		142.807.900.000	119.807.900.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		53.180.551.539	58.606.364.950
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		45.835.251.796	47.755.986.341
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		959.455.526	908.676.479
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		10.762.963.058	14.355.160.595
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(4.377.118.841)	(4.413.458.465)
IV. Hàng tồn kho	140		3.071.168.443	2.966.013.224
1. Hàng tồn kho	141		3.071.168.443	2.966.013.224
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		3.814.714.951	3.708.605.363
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		346.730.536	252.578.260
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		28.920.935	16.963.623
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		3.439.063.480	3.439.063.480
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		410.399.250.269	420.031.631.361
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.070.966.892	1.070.966.892
5. Phải thu dài hạn khác	215		1.070.966.892	1.070.966.892
II. Tài sản cố định	220		1.739.039.998	1.944.794.207
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.580.289.998	1.766.994.207
- Nguyên giá	222		13.803.053.650	13.803.053.650
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12.222.763.652)	(12.036.059.443)
3. Tài sản cố định vô hình	227		158.750.000	177.800.000
- Nguyên giá	228		2.195.011.679	2.195.011.679
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.036.261.679)	(2.017.211.679)
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		378.062.645.017	387.062.445.908
1. Đầu tư vào công ty con	261		42.418.000.000	42.418.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		448.593.630.576	448.593.630.576
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		31.784.518.581	38.260.235.681
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(144.733.504.140)	(142.209.420.349)
VII. Tài sản dài hạn khác	270		29.526.598.362	29.953.424.354
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		1.084.714.292	1.511.540.284
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		28.441.884.070	28.441.884.070
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		699.168.855.863	692.792.297.472
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		139.849.647.076	139.138.936.793

I. Nợ ngắn hạn	310		139.849.647.076	139.138.936.793
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		14.070.258.684	17.396.127.540
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.381.604.845	584.968.210
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		6.589.290.038	9.495.337.221
5. Phải trả người lao động	315		741.690	2.813.200.368
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		9.024.145.431	7.771.962.608
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		90.676.540.947	94.698.965.868
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		16.554.466.290	4.379.686.931
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.552.599.151	1.998.688.047
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		559.319.208.787	553.653.360.679
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		317.158.800.000	317.158.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		317.158.800.000	317.158.800.000
2. Thặng dư vốn	412		30.146.050.000	30.146.050.000
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(155.000.000)	(155.000.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.518.000.000	15.518.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		196.651.358.787	190.985.510.679
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		190.985.510.679	91.922.137.207
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		5.665.848.108	99.063.373.472
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		699.168.855.863	692.792.297.472

TP.HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2026

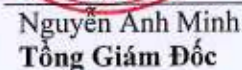


Võ Thị Nga
Người lập



Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế toán trưởng




Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám Đốc



Địa chỉ: Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P. Cầu Kiệu, TP.HCM.
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026.

Mẫu số B 02a - DN

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1/2026	Quý 1/2025	Lũy kế đến 31/03/2026	Lũy kế đến 31/03/2025
	2	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	58.247.750.743	52.242.164.878	58.247.750.743	52.242.164.878
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	58.247.750.743	52.242.164.878	58.247.750.743	52.242.164.878
4. Giá vốn hàng bán	11	45.708.102.162	43.490.194.687	45.708.102.162	43.490.194.687
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20	12.539.648.581	8.751.970.191	12.539.648.581	8.751.970.191
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.005.602.565	6.934.547.294	6.005.602.565	6.934.547.294
8. Chi phí tài chính	23	2.724.841.600	7.461.863.309	2.724.841.600	7.461.863.309
9. Chi phí bán hàng	25	3.623.134.538	348.328.011	3.623.134.538	348.328.011
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.673.086.845	3.369.993.492	4.673.086.845	3.369.993.492
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30	7.524.188.163	4.506.332.673	7.524.188.163	4.506.332.673
12. Thu nhập khác	31	86.480	9.136.364	86.480	9.136.364
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(34.992.708)	9.136.364	(34.992.708)	9.136.364
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	7.489.195.455	4.515.469.037	7.489.195.455	4.515.469.037
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.823.347.347	2.321.882.888	1.823.347.347	2.321.882.888
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	5.665.848.108	2.193.586.149	5.665.848.108	2.193.586.149



Địa chỉ: Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P. Cầu Kiệu, TP.HCM.
BẢO CAO TAI CHÍNH

TP.HCM, Ngày 31 tháng 03 năm 2026



[Handwritten signature]

Võ Thị Nga
Người lập

Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám Đốc

[Handwritten signature]

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số B 03a - DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026.

DVT: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.489.195.455	4.515.469.037
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		205.754.209	351.494.580
- Các khoản dự phòng	03		2.487.744.167	5.330.273.883
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		436.077.967	(2.357.582.239)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(5.319.021.277)	(2.284.670.600)
- Chi phí đi vay	06		146.233.322	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		5.445.983.843	5.554.984.661
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8.985.230.968	6.718.572.379
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(105.155.219)	(1.155.739.356)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(7.026.632.131)	(6.243.566.542)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		332.673.716	127.242.074
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(8.701.650.000)	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(131.798.433)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.814.695.396)	(9.492.697.492)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(446.088.896)	(3.256.110.664)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.462.131.548)	(7.747.314.940)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(598.676.500)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(23.000.000.000)	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		6.475.717.100	(57.030.374.444)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	45.476.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.276.826.419	2.284.670.600
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15.247.456.481)	(9.868.380.344)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		12.174.779.359	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		12.174.779.359	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(10.534.808.670)	(17.615.695.284)

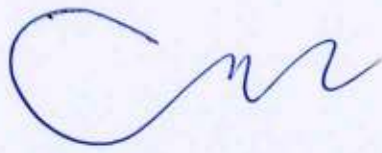
Địa chỉ: Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P. Cầu Kiệu, TP.HCM.
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		70.361.255.324	64.647.856.636
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		56.646.757	64.695.446
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		59.883.093.411	47.096.856.798

TP.HCM, Ngày 31 tháng 03 năm 2026



Võ Thị Nga
Người lập



Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám Đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vinafreight (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0302511219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 1 năm 2002 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Lần điều chỉnh GCNĐKDN gần nhất là lần thứ 20 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 10 năm 2025.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ logistics và vận tải hàng hóa.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài; dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu, kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu (CFS); kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu; kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật.

4. Cấu trúc Công ty:

• Danh sách các Công ty con:

1. Công Ty TNHH Hậu Cần Toàn Cầu SFS Việt Nam

• Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, 10 Phố Quang, P. Tân Sơn Hòa, TP.HCM

• Tỷ lệ phần sở hữu là: 100%

2. Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Không Véc Tơ Quốc Tế

• Địa chỉ: Lầu 11, Tòa nhà Hải Âu, 39B Trường Sơn, P. Tân Sơn Nhất, TP.HCM.

• Tỷ lệ phần sở hữu là: 90%

3. Công Ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Thương Mại Con Đường Việt

• Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, 10 Phố Quang, P. Tân Sơn Hòa, TP.HCM.

• Tỷ lệ phần sở hữu là: 45,9%

4. Công Ty TNHH Logistics Xuê Hắng Việt Nam

• Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà Hải Âu, 39B Trường Sơn, P. Tân Sơn Nhất, TP.HCM

• Tỷ lệ phần sở hữu là: 51%

• Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

1. Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung

• Địa chỉ: 184 đường Trần Phú, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

• Tỷ lệ phần sở hữu là: 27,89%

2. Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương

• Địa chỉ: Số 2 Bích Câu, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

• Tỷ lệ phần sở hữu là: 24,87%

3. Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Logistics Thăng Long

• Địa chỉ: Tổ dân phố Bưởi, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hòa, Tỉnh Hưng Yên;

• Tỷ lệ phần sở hữu là: 22,96%.

4. Công Ty Cổ Phần Cảng Mipéc

• Địa chỉ: Bán đảo Đình Vũ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

• Tỷ lệ phần sở hữu: 21,33%

5. Công Ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc

• Địa chỉ: Lô I.9/1, Đường số 5, KCN Vĩnh Lộc, P. Bình Hưng Hòa B, Q. Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

- Tỷ lệ phần sở hữu là: 20%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ, các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng báo cáo tình hình tài chính riêng được quy đổi theo tỷ giá xấp xỉ (chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình) của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng báo cáo tình hình tài chính riêng. Việc sử dụng tỷ giá xấp xỉ không làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.

Địa chỉ: Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P. Cầu Kiệu, TP.HCM.
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn ⁽¹⁾	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 - 10 năm.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

Địa chỉ: Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P. Cầu Kiệu, TP.HCM.
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. **Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

11. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và khi có thông báo chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị.

12. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu chỉ gồm giảm giá dịch vụ phát sinh cùng kỳ cung cấp dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp dịch vụ đã cung cấp từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh giảm giá dịch vụ thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá dịch vụ phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá dịch vụ phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

Địa chỉ: Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P. Cầu Kiệu, TP.HCM.
BẢO CÁO TÀI CHÍNH

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	114.221.714	175.468.458
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	59.768.871.697	70.185.786.866
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng)	-	-
Cộng	59.883.093.411	70.361.255.324

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

Mã chứng khoán	Tên đơn vị	Số đầu kỳ	
		Giá gốc	Giá trị thuần
CDN	Công ty CP Cảng Đà Nẵng	1.885.880.750	1.911.490.000
PDN	Công Ty Cổ Phần Cảng Đồng Nai	4.721.304.875	6.026.195.000
VFC	CTCP Vinafco	7.124.466.750	7.605.960.000
SCS	CTCP DV Hàng Hóa Sài Gòn	2.624.052.375	2.441.500.000
CLX	CTCP XNK và ĐT Chợ Lớn	954.822.500	923.520.000
Cộng		17.310.527.250	18.908.665.000



Địa chỉ: Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P. Cầu Kiệu, TP.HCM.
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số cuối kỳ

Mã chứng khoán	Tên đơn vị	Giá gốc	Giá trị thuần
CDN	Công ty CP Cảng Đà Nẵng	2.255.270.750	2.094.000.000
PDN	Công Ty Cổ Phần Cảng Đồng Nai	11.431.104.875	11.950.690.000
VFC	CTCP Vinafco	7.124.466.750	7.140.450.000
SCS	CTCP DV Hàng Hóa Sài Gòn	2.624.052.375	2.579.250.000
CLX	CTCP XNK và ĐT Chợ Lớn	2.577.282.500	2.455.500.000
	Cộng	26.012.177.250	26.219.890.000

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 06 – 12 tháng	142.807.900.000	119.807.900.000
Cộng	142.807.900.000	119.807.900.000



Địa chỉ: Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P. Cầu Kiệu, TP.HCM.
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2c. Đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế
Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty Cổ phần Cảng Mipec
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại Thương
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vi Na Vinatrans
Công ty Cổ phần Searefico
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Cộng

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	42.418.000.000	-	42.418.000.000	-
	40.500.000.000	-	40.500.000.000	-
	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	918.000.000	-	918.000.000	-
	448.593.630.576	(144.733.504.140)	448.593.630.576	(142.209.420.349)
	305.853.772.500	(144.709.479.161)	305.853.772.500	(142.209.420.349)
	58.247.948.076		58.247.948.076	
	52.963.110.000		52.963.110.000	
	14.400.000.000	(24.024.979)	14.400.000.000	
	17.128.800.000	-	17.128.800.000	-
	31.784.518.581	-	38.260.235.681	-
	4.917.335.327	-	4.917.335.327	-
	4.246.950.000	-	4.246.950.000	-
	21.894.083.254	-	28.369.800.354	-
	726.150.000	-	726.150.000	-
	-	-	-	-
	-	-	-	-
	522.796.149.157	(144.733.504.140)	529.271.866.257	(142.209.420.349)

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày
31 tháng 03 năm 2026

Số đầu kỳ	142.209.420.349
Trích lập dự phòng bổ sung	2.524.083.791
Số cuối kỳ	144.733.504.140

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH Henkel Adhesive Technologies Việt Nam	13.469.981.999	11.005.533.728
Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh Và Phát Triển Hòa Bình	2,882,080,592	8.098.515.270
Phải thu các bên liên quan	372.890.130	292.972.947
Các bên khác	29.110.299.075	28.358.964.396
Cộng	45.835.251.796	47.755.986.341

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ báo cáo 31/03/2026
Số đầu kỳ	4.413.458.465
Trích lập dự phòng trong kỳ	(36.339.624)
Số cuối kỳ	4.377.118.841

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cargomind (Ukraine) LLC	217.906.948	218.761.225
Các nhà cung cấp khác	741.548.578	689.915.254
Cộng	959.455.526	908.676.479

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	-	-
Cộng	-	-

6. Phải thu khác

6a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi hộ	4.883.390.454	11.556.924.834
Lãi tiền gửi, cho vay	1.741.390.120	914.028.625
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược: ngắn hạn	1.226.000.000	1.226.000.000
Tạm ứng nhân viên	628.330.789	576.374.839
Phải thu khác	29.074.495	81.832.297
Phải thu từ các bên liên quan	2.254.777.200	-
Cộng	10.762.963.058	14.355.160.595

6b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ký quỹ dài hạn	1.070.966.892	1.070.966.892
Cộng	1.070.966.892	1.070.966.892

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí kinh doanh dở dang	3.071.168.443	-	2.966.013.224	-
Cộng	3.071.168.443		2.966.013.224	

8. Chi phí chờ phân bổ

8a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ, dụng cụ	107.976.774	76.537.059
Các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	238.753.762	176.041.201
Cộng	346.730.536	252.578.260

8b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí thi công trả trước	158.022.405	207.155.719
Các chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	926.691.887	1.304.384.565
Cộng	1.084.714.292	1.511.540.284

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	7.091.625.550	4.391.022.691	2.320.405.409	13.803.053.650
Mua trong năm				
Thanh lý, nhượng bán				
Số cuối năm	7.091.625.550	4.391.022.691	2.320.405.409	13.803.053.650
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-	-
Chờ thanh lý	-	-	-	-
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	7.091.625.550	3.302.883.920	1.641.549.973	12.036.059.443
Khấu hao trong năm		72.824.500	113.879.709	186.704.209
Thanh lý, nhượng bán				
Số cuối năm	7.091.625.550	3.375.708.420	1.755.429.682	12.222.763.652
Giá trị còn lại				
Số đầu năm		1.088.138.771	678.855.436	1.766.994.207
Số cuối năm	-	1.015.314.271	564.975.727	1.580.289.998
<i>Trong đó:</i>				
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-

10. Tài sản cố định vô hình

	<u>Chương trình phần mềm máy tính</u>
Nguyên giá	
Số đầu năm	2.195.011.679
Số cuối năm	2.195.011.679
<i>Trong đó:</i>	
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.814.011.679
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	2.017.211.679
Khấu hao trong năm	19.050.000
Số cuối năm	2.036.261.679
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	177.800.000
Số cuối năm	158.750.000
<i>Trong đó:</i>	
Tạm thời không sử dụng	-
Đang chờ thanh lý	-

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Cotalia S.R.L	566.572.886	2.078.105.649
Công ty TNHH MTV Tổng Công Ty Tân Cảng Sài Gòn	6.716.639.333	8.737.296.246
Phải trả nhà cung cấp khác	5.742.753.265	5.745.682.485
Phải trả cho các bên liên quan	1.044.293.200	835.043.160
Cộng	14.070.258.684	17.396.127.540

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Các khách hàng khác	1.381.604.845	584.968.210
Cộng	1.381.604.845	584.968.210

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp:

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Phải nộp/phải thu trong kỳ</u>	<u>Số thực nộp</u>	<u>Số cân trừ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT	406.366.592	2.266.838.330	891.058.697	1.588.701.908	193.444.317
Thuế TNDN	5.814.695.396	1.823.347.347	5.814.695.396		1.823.347.347
Thuế TNCN	224.402.852	1.327.102.921	939.511.494	147.455.147	464.539.132
Thuế nhà thầu nước ngoài	3.049.872.381	9.461.125.630	8 063 736 103	339.302.666	4.107.959.242
Thuế đất	-				-
Thuế, phí khác	-				-
Cộng	9.495.337.221	14.878.414.228	15.709.001.690	2.075.459.721	6.589.290.038

b. Phải thu:

	Số dư đầu kỳ	Phải nộp/phải thu trong kỳ	Số thực nộp	Số cân trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT được khấu trừ	16.963.623	11.957.312			28.920.935
Thuế TNDN					-
Thuế nhà thầu nước ngoài					-
Thuê đất	3.438.063.480				3.438.063.480
Thuế, phí khác	1.000.000				1.000.000
Cộng	3.456.027.103	11.957.312			3.467.984.415

c. Thuế TNDN hiện hành:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đang áp dụng là 20% trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được dự tính như sau:

	Quý 01/2026
Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	7.489.195.455
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	1.497.839.091
Các khoản điều chỉnh:	
Các chi phí không được trừ	302.664.863
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(474.705.440)
Các khoản điều chỉnh khác	497.548.833
Chi phí thuế TNDN	1.823.347.347

d. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Công ty ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại cho khoản chênh lệch tạm thời hoãn lại như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự phòng đầu tư dài hạn (*)	142.209.420.349	142.209.420.349
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.441.884.070	28.441.884.070

(*) Khoản dự phòng đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Cảng Mippec.

14. Phải trả người lao động:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả người lao động	741.690	2.813.200.368
Cộng	741.690	2.813.200.368

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí dịch vụ Logistic	5.014.337.117	3.467.116.448
Thưởng năng suất, phúc lợi	1.190.638.754	3.203.312.218
Chi phí khác	2.819.169.560	1.101.533.942
Cộng	9.024.145.431	7.771.962.608

Địa chỉ: Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P. Cầu Kiệu, TP.HCM.
BẢO CÁO TÀI CHÍNH

16. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Thu chi hộ hãng tàu Pancon	55.420.300.237	58.552.452.896
Thu chi hộ khác	28.339.525.426	31.610.345.153
Nhận ký quỹ ngắn hạn	6.020.000.000	2.334.416.800
Các khoản phải trả khác	625.084.692	1.967.594.457
Các bên liên quan	271.630.592	234.156.562
Cộng	<u>90.676.540.947</u>	<u>94.698.965.868</u>

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngân hàng	4.379.686.931	16.554.466.290	4.379.686.931	16.554.466.290

Công ty vay ngắn hạn từ ngân hàng Shinhan để bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

18. Quỹ khen thưởng phúc lợi:

	Số đầu kỳ	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	928.010.726			928.010.726
QUỹ phúc lợi	948.879.344			948.879.344
Quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Quỹ khen thưởng của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát.	121.797.977		446.088.896	(324.290.919)
Cộng	<u>1.998.688.047</u>			<u>1.552.599.151</u>



Địa chỉ: Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Quận Tân Bình, TP.HCM.
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

19. Vốn chủ sở hữu

19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025						
Vào ngày 01/01/2025	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	15.518.000.000	140.472.707.207	503.140.557.207
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	99.063.373.472	99.063.373.472
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(47.550.570.000)	(47.550.570.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Vào ngày 31/12/2025	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	15.518.000.000	190.985.510.679	553.653.360.679
Cho kỳ báo cáo kết thúc 31/12/2025						
Vào ngày 01/01/2026	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	15.518.000.000	190.985.510.679	553.653.360.679
Lợi nhuận thuần trong kỳ					5.665.848.108	5.665.848.108
Cổ tức công bố (*)						
Trích lập các quỹ (**)						
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2026	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	15.518.000.000	196.651.358.787	559.319.208.787

(*) Nghị quyết số 01/2025/NQ.ĐHĐCĐ-VNF của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên ngày 28 tháng 3 năm 2025 đã thông qua mức chi trả cổ tức năm 2024 là 15% (tương đương 1.500 Đồng/cổ phiếu) trên vốn điều lệ 317.158.800.000 Đồng và được chi trả bằng tiền.

(**) Nghị quyết số 01/2025/NQ.ĐHĐCĐ-VNF của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên ngày 28 tháng 3 năm 2025 đã thông qua việc trích 1.000.000.000 Đồng từ LNST chưa phân phối năm 2024 vào quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp			Vốn điều lệ đã góp
	Số lượng cổ phần	Số tiền (VND)	% sở hữu	VND
Công ty Cổ phần Transimex	19.351.981	193.519.810.000	61.02	193.519.810.000
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển bất động sản Conasi	4.158.944	41.589.440.000	13.11	41.589.440.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	3.447.360	34.473.600.000	10.87	34.473.600.000
Cổ phiếu quỹ	15.500	155.000.000	0.05	155.000.000
Các cổ đông khác	4.742.095	47.420.950.000	14.95	47.420.950.000
TỔNG CỘNG	31.715.880	317.158.800.000	100,00	317.158.800.000

19c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.715.880	31.715.880
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	31.715.880	31.715.880
- Cổ phiếu phổ thông	31.715.880	31.715.880
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(15.500)	(15.500)
- Cổ phiếu phổ thông	(15.500)	(15.500)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.700.380	31.700.380
- Cổ phiếu phổ thông	31.700.380	31.700.380
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1	
	31/03/2026	31/03/2025
Doanh thu cước, dịch vụ vận tải và giao nhận	56.123.969.351	49.695.152.537
Doanh thu dịch vụ cho thuê kho	2.123.781.392	2.547.012.341
Cộng	58.247.750.743	52.242.164.878

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 1	
	31/03/2026	31/03/2025
Giá vốn cước vận tải quốc tế và giao nhận	43.855.856.814	40.643.058.746
Giá vốn dịch vụ cho thuê kho	1.852.245.348	2.847.135.941
Cộng	45.708.102.162	43.490.194.687

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1	
	31/03/2026	31/03/2025
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.373.527.200	2.284.670.600
Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	1.806.204.424	1.847.043.615
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.632.918	2.802.833.079
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	677.948.370	-
Lãi do bán các loại chứng khoán	1.139.289.653	-
Cộng	6.005.602.565	6.934.547.294

4. Chi phí tài chính

	Quý 1	
	31/03/2026	31/03/2025
Chi phí lãi vay	146.233.322	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	13.370.391	2.175.125.048
Dự phòng đầu tư tài chính	2.524.083.791	5.286.738.261
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	-
Chi phí tài chính khác	41.154.096	-
Cộng	2.724.841.600	7.461.863.309

5. Chi phí bán hàng

	Quý 1	
	31/03/2026	31/03/2025
Chi phí nhân viên	3.504.346.019	348.328.011
Chi phí khác bằng tiền	118.788.519	-
Cộng	3.623.134.538	348.328.011

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1	
	31/03/2026	31/03/2025
Chi phí nhân viên quản lý	1.938.921.119	1.436.205.911
Thuế, phí lệ phí	-	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	184.226.664	157.704.483
Chi phí dự phòng	(36.339.624)	43.535.622
Chi phí bằng tiền khác	2.586.278.686	1.732.547.476
Cộng	4.673.086.845	3.369.993.492

7. Thu nhập khác

	Quý 1	
	31/03/2026	31/03/2025
Thu nhập khác	86.480	9.136.364
Cộng	86.480	9.136.364

8. Chi phí khác

	Quý 1	
	31/03/2026	31/03/2025
Chi phí khác	35.079.188	
Cộng	35.079.188	

9. Số dư ngoại tệ

	Quý 1	
	31/03/2026	31/03/2025
Đồng USD	359.341,8	170.905,77
Cộng	359.341,8	170.905,77

VII. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác. Các bên liên quan với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công Ty Cổ Phần Transimex	Công ty mẹ
Công Ty CP Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	Cổ đông
Công Ty CP Quản Lý Và Phát Triển Bất Động Sản Conasi	Cổ đông
Công Ty TNHH Dịch Vụ Hàng Không Véc Tơ Quốc Tế	Công ty con
Công Ty TNHH Đầu Tư PTTM Con Đường Việt	Công ty con
Công Ty TNHH Hậu Cần Toàn Cầu SFS Việt Nam	Công ty con
Công Ty Cổ Phần Logistics Vĩnh Lộc	Công ty liên kết
Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương	Công ty liên kết
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Logistics Thăng Long	Công ty liên kết
Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung	Công ty liên kết
Công Ty Cổ Phần Cảng Mipex	Công ty liên kết
Công Ty Cổ Phần Vinaprint	Tổ chức có liên quan của người nội bộ
Công Ty Cổ Phần Hàng Hải Macs	Tổ chức có liên quan của người nội bộ
Công Ty Cổ Phần Cảng Transimex	Công ty cùng tập đoàn
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Vận Tải Và Thương Mại	Công ty cùng tập đoàn
Công Ty TNHH MTV Trung Tâm Phân Phối Transimex	Công ty cùng tập đoàn
Công Ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Công ty cùng tập đoàn
Công Ty Cổ Phần Transimex Logistics	Công ty cùng tập đoàn
Công Ty Cổ Phần Transimex Shipping	Công ty cùng tập đoàn
Ông Nguyễn Bích Lân	Chủ tịch Hội đồng quản trị ("HDQT")
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên HDQT
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên HDQT
Ông Vũ Chinh	Thành viên HDQT

Địa chỉ: Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P. Cầu Kiệu, TP.HCM.
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ông Nguyễn Quang Trung
Ông Nguyễn Anh Minh
Ông Nguyễn Hoàng Hải
Bà Lê Hoàng Như Uyên
Ông Nguyễn Huy Diệu
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên
Ông Võ Thành Đồng
Ông Phạm Xuân Quang
Bà Trần Thị Vân Thơ
Bà Phan Phương Tuyền
Ông Nguyễn Hải Nhật
Ông Bùi Tuấn Ngọc
Bà Đỗ Thị Lĩnh
Ông Lê Quang Huy

Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT (đã miễn nhiệm ngày 29/11/2024)
Tổng Giám đốc (đã miễn nhiệm ngày 01/01/2024)
Phó Tổng Giám đốc
Trưởng Ban kiểm soát (“BKS”)
Thành viên BKS
Thành viên BKS
Thành viên BKS (đã miễn nhiệm ngày 22/03/2024)
Thành viên BKS (đã miễn nhiệm ngày 22/03/2024)
Cố vấn của HĐQT
Thư ký HĐQT
Thư ký HĐQT (đã từ nhiệm 11/06/2024)

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty liên quan trong kỳ báo cáo như sau:

	Kỳ báo cáo kết thúc tại	
	31/03/2026	31/12/2025
Cung cấp dịch vụ:		
Công Ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	1.356.296.664	5.493.426.577
Công Ty Cổ Phần Vinaprint	237.000.000	948.000.000
Công Ty Cổ Phần Transimex		32.664.674
Công Ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	115.120.000	664.665.000
Công Ty Cổ Phần Transimex Logistics	81.341.581	282.890.536
Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương	25.112.676	-
Công Ty TNHH Dịch Vụ Hàng Không Véc Tơ Quốc Tế		26.450.500
Công Ty TNHH Hậu Cần Toàn Cầu SFS Việt Nam	86.645.304	131.086.467
Tổng	1.901.516.225	7.579.183.754
Mua dịch vụ:		
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Vận Tải Và Thương Mại	9.610.336	301.383.386
Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam		52.600.000
Công Ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	164.756.473	1.702.384.134
Công Ty Cổ Phần Logistics Vinalink	549.530.555	356.019.949
Công Ty Cổ Phần Transimex	192.611.417	1.545.055.852
Cty Cổ Phần Hàng Hải Macs	77.168.595	143.772.584
Công Ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	7.095.146	8.508.209
Công Ty Cổ Phần Transimex Logistics	742.470.203	3.585.826.247
Công Ty TNHH Một Thành Viên Bất Động Sản Transimex	572.682.667	2.306.608.492
Công Ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	13.490.739	248.466.030
Công Ty Cp Cảng Transimex	19.289.531	100.612.110
Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung	3.200.000	104.134.002
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Logistics Thăng Long	134.807.275	678.560.375
Công Ty TNHH MTV Trung Tâm Phân Phối Transimex	156.212.170	973.834.795

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương		
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	63.754.936	391.518.835
Công ty TNHH Hậu cần Toàn Cầu SFS Việt Nam	17.471.819	45.683.987
Tổng	2.724.151.862	12.544.968.987

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

	Kỳ báo cáo kết thúc tại	
	31/03/2026	31/12/2025
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công Ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	285.120.001	3.479.528
Công Ty Cổ Phần Vinaprint	85.320.000	85.320.000
CN GD Công Ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam		202.089.600
Công Ty Cổ Phần Transimex Logistics	2.450.129	2.083.819
Cộng	372.890.130	292.972.947
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công Ty CP Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam		56.808.000
Chi Nhánh Công Ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	71.341.976	84.018.600
Công Ty Cổ Phần Logistics Vinalink	240.352.632	82.055.301
Công Ty Cổ Phần Transimex	14.185.360	13.381.333
Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Transimex Tại Hà Nội	43.794.000	20.898.000
Công Ty TNHH Dịch Vụ Hàng Không Véc Tơ Quốc Tế	3.810.000	
Công Ty Cổ Phần Transimex Logistics	541.308.915	411.757.920
Công Ty TNHH Một Thành Viên Bất Động Sản Transimex	26.633.154	28.798.520
Công Ty Cp Cảng Transimex		12.991.396
Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung	3.456.000	13.427.243
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Logistics Thăng Long	47.332.539	47.939.985
Công Ty TNHH MTV Trung Tâm Phân Phối Transimex	51.748.708	62.966.862
Cộng	1.043.963.284	835.043.160
Phải trả ngắn hạn khác		
Công Ty CP Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam		18.990.000
Chi Nhánh Công Ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	101.772.573	125.444.980
Cn Công Ty TNHH Van Tai Viet Nhat Tai Hai Duong		2.000.000
Công Ty Cổ Phần Logistics Vinalink	161.750.464	42.946.656
Cn Cty Cp Logistics Vinalink Tai Hai Phong	2.107.555	32.000.000
Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Transimex Tại Hà Nội	6.000.000	1.968.400
CN Công Ty CP Hang Hai Macs Tai Hai Phong		
Công Ty Cổ Phần Transimex Logistics		106.743.182
Cộng	271.630.592	330.093.218

Phải thu dài hạn khác

Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Vận Tải Và Thương Mại	69.120.000	69.120.000
Công Ty TNHH MTV Bất Động Sản Transimex	503.712.000	503.712.000
Cộng	572.832.000	572.832.000

TP.HCM, Ngày 31 tháng 03 năm 2026

TC

Võ Thị Nga
Người lập

Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám Đốc

